

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu mua thuốc Generic năm 2023 thuộc danh mục thuốc đấu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm Y tế huyện Krông Ana

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 16/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật dược;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế về ban hành danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp;

Căn cứ Thông tư số 19/2018/TT-BYT ngày 30/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc thiết yếu;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 12/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;

Căn cứ Thông tư số 37/2021/TT-BYT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế thuộc UBND tỉnh, thành

phố trực thuộc Trung ương và Phòng Y tế thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Báo cáo số 550/BC-SYT ngày 13/12/2023 của Sở Y tế Báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Gói thầu: Mua thuốc Generic năm 2023 thuộc danh mục thuốc đấu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm Y tế huyện Krông Ana;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Krông Ana tại Tờ trình số 91/TTr-TTYT ngày 29/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic năm 2023 thuộc danh mục thuốc đấu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm Y tế huyện Krông Ana, với số tiền **4.836.282.690 đồng** (Bằng chữ: Bốn tỷ, tám trăm ba mươi sáu triệu, hai trăm tám mươi hai ngàn, sáu trăm chín mươi đồng), chi tiết như Phụ lục I, II kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Trung tâm Y tế huyện Krông Ana (Bên mời thầu) chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện mua thuốc đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, chịu trách nhiệm về cơ sở pháp lý, tiêu chí kỹ thuật và giá mặt hàng thuốc tại Điều 1 Quyết định này.

2. Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Krông Ana chịu trách nhiệm về tính pháp lý của các hồ sơ có liên quan, danh mục, số lượng, đơn giá mua sắm thuốc và hình thức lựa chọn nhà thầu tại Điều 1 Quyết định này.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Y tế chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát Trung tâm Y tế huyện Krông Ana thực hiện việc mua thuốc theo đúng các tiêu chí kỹ thuật, danh mục được phê duyệt và các quy định hiện hành của Nhà nước.

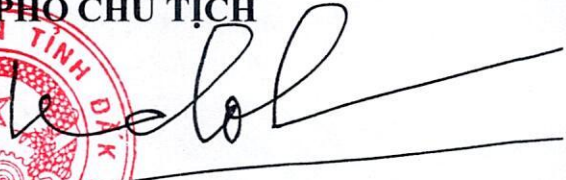
Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Krông Ana; Giám đốc Bảo hiểm Xã hội tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. 

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh (thay b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- TTCN và Công TTĐT tỉnh;
- Phòng KGVX;
- Lưu: VT, KT (XTn 07b).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




H'Yim Kđoh

Phụ lục I

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU GÓI THẦU:

MUA THUỐC GENERIC NĂM 2023 THUỘC DANH MỤC THUỐC ĐẦU THẦU,

DỰ ÁN: MUA THUỐC PHỤC VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH CỦA TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN KRÔNG ANA

(Kèm theo Quyết định số **2717** /QĐ-UBND ngày **20** / **12** /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

[illegible]

Phụ lục II

**DANH MỤC GÓI THẦU MUA THUỐC GENERIC NĂM 2023 THUỘC DANH MỤC THUỐC ĐẦU THẦU
DỰ ÁN: MUA THUỐC PHỤC VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH CỦA TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN KRÔNG ANA**

(Kèm theo Quyết định số **2717** /QĐ-UBND ngày **20** / **12** /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Atropin sulfat	N4	0,25mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	300	450	135.000
2	Ketamin	N1	50mg/1ml (10ml)	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5	60.800	304.000
3	Propofol	N1	1%/20ml (10mg/ml x 20ml)	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5	25.270	126.350
4	Lidocain	N1	10% 38g	Phun mù	Dung dịch gây tê	Chai/Lọ/Ống	2	159.000	318.000
5	Midazolam	N4	5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống /tuyp	5	15.750	78.750
6	Rocuronium bromid	N4	50mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10	47.500	475.000
7	Suxamethonium clorid	N1	100mg/2ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Ống/lọ	10	19.564	195.640
8	Celecoxib	N3	200mg	Uống	viên nang	Viên	5.000	2.200	11.000.000
9	Meloxicam	N4	7,5mg	Uống	Viên	Viên	50.000	150	7.500.000
10	Paracetamol	N1	150mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	200	2.330	466.000
11	Paracetamol + Methocarbamol	N2	325mg + 400mg	Uống	Viên	Viên	20.000	3.050	61.000.000
12	Colchicin	N4	1mg	Uống	Viên	Viên	8.000	272	2.176.000
13	Glucosamin	N2	500mg	Uống	Viên	Viên	15.000	1.500	22.500.000
14	Alpha chymotrypsin	N2	4,2mg (4200đơn vị USP)	Uống	Viên	Viên	60.000	620	37.200.000
15	Alpha chymotrypsin	N4	4.2mg (4200 UI)	Uống	Viên	Viên	30.000	231	6.930.000
16	Methocarbamol	N4	1000mg	Uống	Viên	Viên	40.000	1.995	79.800.000
17	Alimemazin	N4	5mg	uống	Viên	Viên	20.000	82	1.640.000
18	Cinnarizin	N4	25mg	Uống	Viên	Viên	100.000	56	5.600.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
19	Chlorpheniramin	N4	4mg	Uống	Viên	Viên	100.000	70	7.000.000
20	Diphenhydramin	N4	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100	504	50.400
21	Ephedrin	N1	30mg/ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	150	57.750	8.662.500
22	Sorbitol	N4	5g	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói/túi	6.000	448	2.688.000
23	Phenobarbital	N4	100mg	uống	Viên	Viên	55.000	210	11.550.000
24	Valproat natri	N4	200 mg	uống	viên bao tan ở ruột	Viên	20.000	1.260	25.200.000
25	Amoxicilin	N3	1000mg	uống	Viên	Viên	40.000	3.486	139.440.000
26	Amoxicilin	N4	250mg	uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói	10.000	596	5.960.000
27	Amoxicilin + acid clavulanic	N2	250mg+31,25mg	uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói/túi	5.000	7.500	37.500.000
28	Amoxicilin + acid clavulanic	N4	1g + 62,5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	15.900	318.000.000
29	Cefadroxil	N4	250mg	uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói/túi	15.000	785	11.775.000
30	Cefadroxil	N3	250mg	uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói/túi	3.000	4.500	13.500.000
31	Cefaclor	N2	125mg	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói/túi	6.000	3.717	22.302.000
32	Cefixim	N2	50mg	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói/túi	15.000	5.000	75.000.000
33	Cefpodoxim	N4	200mg	Uống	Viên	Viên	14.000	7.800	109.200.000
34	Tobramycin	N4	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	600	2.760	1.656.000
35	Tobramycin + dexamethason	N4	(0,3% + 0,1%)/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	500	6.720	3.360.000
36	Natri carboxymethylcellulose + glycerin	N1	5mg/ml + 9mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ	350	82.850	28.997.500
37	Spiramycin + metronidazol	N2	750.000 IU + 125mg	uống	Viên	Viên	20.000	1.990	39.800.000
38	Ofloxacin	N4	200mg	Uống	Viên	Viên	22.000	330	7.260.000
39	Phenoxy methylpenicilin	N4	1.000.000IU	Uống	Viên	Viên	20.000	525	10.500.000
40	Aciclovir	N4	5%; 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ tube	100	4.000	400.000
41	Ciprofloxacin	N3	500mg	Uống	Viên	Viên	5.000	815	4.075.000
42	Levofloxacin	N3	500mg	Uống	Viên	viên	10.000	1.004	10.040.000
43	Clotrimazol	N4	0,5mg/ml - 100ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	chai/lọ/túi	400	67.900	27.160.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
44	Nystatin + neomycin + polymyxin B	N4	100.000IU +35.000IU + 35.000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	8.000	3.900	31.200.000
45	Alfuzosin	N2	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	4.700	6.800	31.960.000
46	Diosmin	N2	600mg	Uống	Viên	Viên	4.000	5.950	23.800.000
47	Diosmin	N4	600mg	Uống	Viên	Viên	5.000	5.000	25.000.000
48	Sắt fumarat + acid folic	N4	305mg + 350mcg	Uống	Viên nang	Viên	15.000	609	9.135.000
49	Phytomenadion	N4	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	1.020	510.000
50	Phytomenadion	N2	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	300	11.000	3.300.000
51	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	N5	(20g + 3,505g + 0,68g) 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi	5	116.000	580.000
52	Glyceryl trinitrat	N4	0,3mg	Đặt dưới lưỡi	Viên đặt dưới lưỡi	Viên	30	1.600	48.000
53	Trimetazidin	N3	20mg	Uống	Viên	Viên	85.000	600	51.000.000
54	Trimetazidin	N2	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	60.000	419	25.140.000
55	Amlodipin	N3	10mg	Uống	Viên	Viên	20.000	330	6.600.000
56	Amlodipin+ atorvastatin	N2	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	20.000	3.990	79.800.000
57	Perindopril + amlodipin	N3	4mg+10mg	Uống	Viên	Viên	10.000	4.700	47.000.000
58	Bisoprolol	N2	2,5mg	Uống	Viên	Viên	25.000	650	16.250.000
59	Losartan + hydrochlorothiazid	N4	100mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.995	19.950.000
60	Perindopril	N2	4mg	Uống	Viên	Viên	20.000	769	15.380.000
61	Lovastatin	N4	10 mg	Uống	Viên	Viên	80.000	1.200	96.000.000
62	Heptaminol hydroclorid	N4	187,8mg	Uống	Viên	viên	500	1.200	600.000
63	Digoxin	N4	0,25mg	Uống	Viên	Viên	300	650	195.000
64	Acetylsalicylic acid	N4	81mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	25.000	78	1.950.000
65	Dexpanthenol	N4	5%,20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ tube	200	18.000	3.600.000
66	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	N4	800,4mg + 611,76mg/ 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/túi	45.000	2.835	127.575.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
67	Magnesi hydroxid + Nhôm hydroxid	N4	800,4mg + 3030,3mg/ 15g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/Túi	35.000	2.982	104.370.000
68	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	N4	(800,4mg + 611,76mg + 80mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/Túi	45.000	2.940	132.300.000
69	Lanzoprazol	N2	30mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000	850	25.500.000
70	Omeprazol	N4	20mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000	145	7.250.000
71	Metoclopramid	N4	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	20	1.040	20.800
72	Drotaverin clohydrat	N4	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	2.198	1.099.000
73	Drotaverin clohydrat	N3	80mg	Uống	Viên	Viên	35.000	1.050	36.750.000
74	Papaverin hydroclorid	N4	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	1.000	2.150	2.150.000
75	Bacillus clausii	N4	2 tỷ bào tử/g	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói/túi	30.000	3.200	96.000.000
76	Bacillus subtilis	N4	$\geq 10^8$ CFU/500mg	Uống	Viên nang	Viên	45.000	2.940	132.300.000
77	Bacillus subtilis	N4	$\geq 10^8$ CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi	30.000	2.940	88.200.000
78	Betamethason	N4	0,064%/20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ tube	400	27.000	10.800.000
79	Gliclazid + metformin	N3	80mg+500mg	Uống	Viên	Viên	70.000	3.740	261.800.000
80	Glimepirid + metformin	N4	2mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	100.000	2.499	249.900.000
81	Glimepirid + Metformin	N3	2mg + 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	40.000	3.000	120.000.000
82	Metformin	N4	500mg	Uống	viên	Viên	10.000	168	1.680.000
83	Metformin	N4	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	25.000	905	22.625.000
84	Metformin	N4	1000mg	Uống	Viên	Viên	30.000	500	15.000.000
85	Metformin	N4	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	85.000	1.600	136.000.000
86	Glimepirid	N2	1mg	Uống	viên	Viên	70.000	850	59.500.000
87	Gliclazid	N1	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	20.000	4.950	99.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
88	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	N5	100UI/1ml x 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm	1.200	214.000	256.800.000
89	Insulin người trộn, hỗn hợp	N1	300IU/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm	1.000	69.000	69.000.000
90	Progesteron	N4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	1.000	5.000	5.000.000
91	Levothyroxin	N4	100mcg	Uống	Viên	Viên	10.000	294	2.940.000
92	Salbutamol	N4	2mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	20.000	3.990	79.800.000
93	Budesonid + formoterol	N5	100 mcg/liều + 6mcg/ liều	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình,lọ, túi	300	140.700	42.210.000
94	Diazepam	N4	10mg/2ml, 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100	4.473	447.300
95	Diazepam	N1	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	50	8.799	439.950
96	Diazepam	N4	5mg	Uống	Viên	Viên	2.000	240	480.000
97	Clorpromazin	N4	25mg	Uống	Viên	Viên	15.000	123	1.845.000
98	Haloperidol	N4	1,5mg	Uống	Viên	Viên	37.000	105	3.885.000
99	Levomepromazin	N4	25mg	Uống	Viên	Viên	10.000	550	5.500.000
100	Olanzapin	N3	10mg	Uống	Viên	Viên	15.000	2.310	34.650.000
101	Acetyl leucin	N2	500mg	uống	Viên	Viên	25.000	2.200	55.000.000
102	Piracetam	N1	1200mg	Uống	Viên	Viên	30.000	2.550	76.500.000
103	Piracetam	N4	400mg/ 8ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	30.000	4.200	126.000.000
104	Aminophylin	N1	240mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	300	18.155	5.446.500
105	Salbutamol + ipratropium	N4	(2,5mg + 0,5mg)/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	2.500	12.600	31.500.000
106	Terbutalin	N4	1mg/ml lọ 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	500	19.950	9.975.000
107	Bromhexin hydroclorid	N4	16mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000	630	31.500.000
108	Acetylcystein	N4	200mg	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói/Túi	20.000	520	10.400.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
109	Ambroxol	N2	30mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.050	21.000.000
110	Codein + terpin hydrat	N4	10mg + 100mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	1.000	20.000.000
111	Magnesi aspartat + kali aspartat	N4	140mg + 158mg	Uống	Viên	Viên	25.000	1.008	25.200.000
112	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	N4	520mg + 300mg + 509mg + 2700mg	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói/Túi	45.000	1.050	47.250.000
113	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	N4	3,5g + 1,5g + 2,545g + 20g	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói/Túi	6.000	1.470	8.820.000
114	Calci clorid	N4	500mg/ 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100	885	88.500
115	Glucose	N4	10%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi	500	10.290	5.145.000
116	Glucose	N4	5%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi	500	7.446	3.723.000
117	Magnesi sulfat	N4	1,5g/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	100	2.835	283.500
118	Natri clorid	N4	0,9%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi	3.000	7.875	23.625.000
119	Natri clorid	N2	0,9%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi	2.000	12.495	24.990.000
120	Natri clorid	N4	0,9%/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi	600	7.560	4.536.000
121	Natri clorid	N4	0,9%; 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.000	1.200	1.200.000
122	Nhũ dịch lipid	N1	10%, 250ml	Tiêm truyền	Nhũ tương truyền tĩnh mạch	chai/lọ/túi	5	142.800	714.000
123	Ringer lactat	N4	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi	1.800	8.400	15.120.000
124	Nước cất pha tiêm	N4	100ml	Tiêm	Dung môi pha tiêm	chai/lọ/túi	1.000	6.800	6.800.000
125	Calci carbonat + vitamin D3	N4	1250mg+125UI	Uống	Viên	Viên	20.000	819	16.380.000
126	Calci carbonat+ calci gluconolactat	N2	300mg + 2.940mg	Uống	viên sủi	Viên	15.000	3.500	52.500.000

[illegible]